Tính tổng thu nhập chịu thuế (Năm 2026) **（ベトナム語）**

Tổng thu nhập chịu thuế là số tiền được tính bằng tổng của (1) và (2), cộng thêm thu nhập từ trợ cấp nghỉ việc và thu nhập từ rừng núi.

※ Trong trường hợp có thu nhập chịu thuế thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng, thì sẽ là tổng số tiền của các khoản thu nhập đó (đối với thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng ngắn hạn hoặc dài hạn, là số tiền trước khi trừ khoản khấu trừ đặc biệt)

(1) Tổng các khoản thu nhập sau (sau khi tính toán lãi lỗ): Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, thu nhập chịu thuế từ bất động sản, thu nhập chịu thuế từ tiền lương, thu nhập chịu thuế từ lãi và cổ tức thuộc diện thuế tổng hợp, thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng ngắn hạn, thu nhập chịu thuế khác

(2) Một nửa số tiền của tổng thu nhập từ chuyển nhượng dài hạn và thu nhập nhất thời thuộc diện thuế tổng hợp (sau khi đã khấu trừ lỗ).

Tuy nhiên, trong trường hợp có áp dụng khấu trừ lỗ được chuyển sang từ các năm trước như sau, thì số tiền được tính sẽ là số tiền trước khi áp dụng các khoản khấu trừ. Các khoản khấu trừ đó là: Khấu trừ chuyển lỗ thuần hoặc lỗ do thiên tai, Khấu trừ chuyển lỗ từ chuyển nhượng tài sản dùng để ở trong trường hợp mua tài sản thay thế, Khấu trừ chuyển lỗ từ chuyển nhượng tài sản nhà ở thuộc diện đặc biệt, Khấu trừ chuyển lỗ từ chuyển nhượng chứng khoán niêm yết, Khấu trừ chuyển lỗ từ chuyển nhượng cổ phiếu do công ty con vừa và nhỏ phát hành, Khấu trừ chuyển lỗ từ các khoản lỗ phát sinh trong giao dịch tương lai có thanh toán bằng chênh lệch giá.

Các loại và nội dung của thu nhập chịu thuế như sau:

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương

(1) Lương cơ bản, tiền lương, tiền công, lương một năm của nghị viên, tiền thưởng và các khoản thu nhập có tính chất tương tự (bao gồm cả các khoản trả cho người làm việc bán thời gian hay làm thêm) được coi là thu nhập chịu thuế từ tiền lương

(2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương được tính bằng cách lấy tổng thu nhập từ tiền lương trừ đi khấu trừ thu nhập chịu thuế từ tiền lương**, và** cụ thể sẽ được xác định dựa theo bảng dưới đây**.**

Số tiền thu nhập của tiền lương	yên	(ⓐ)

Số tiền thu nhập của tiền lương (ⓐ)	**Số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương**		
Từ 1 yên trở lên Từ 740.999 yên trở xuống	0 yên		
Từ 741.000 yên trở lên Từ 2.190.999 yên trở xuống	(ⓐ) − 740.000 yên		yên
Từ 2.191.000 yên trở lên Từ 2.192.999 yên trở xuống	1.451.000 yên		
Từ 2.193.000 yên trở lên Từ 2.195.999 yên trở xuống	1.453.000 yên		
Từ 2.196.000 yên trở lên Từ 2.199.999 yên trở xuống	1.456.000 yên		
Từ 2.200.000 yên trở lên Từ 3.599.999 yên trở xuống	(ⓐ) ÷ 4 (làm tròn đến dưới 1.000 yên) = (ⓑ) .000 yên	(ⓑ)	(ⓑ) × 2,8 − 80.000 yên yên
Từ 3.600.000 yên trở lên Từ 6.599.999 yên trở xuống	(ⓐ) ÷ 4 (làm tròn đến dưới 1.000 yên) = (ⓑ) .000 yên	(ⓑ)	(ⓑ) × 3,2 − 440.000 yên yên
Từ 6.600.000 yên trở lên Từ 8.499.999 yên trở xuống	(ⓐ) × 90% − 1.100.000 yên yên		
Từ 8.500.000 yên trở lên	(ⓐ) − 1.950.000 yên yên		

Ngoài ra, nếu có áp dụng khấu trừ chi phí đặc biệt hoặc khấu trừ điều chỉnh số tiền thu nhập* chịu thuế, hãy khấu trừ các khoản đó vào số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương đã tính.

※ Cách tính khoản khấu trừ điều chỉnh số tiền thu nhập chịu thuế được thực hiện như sau.

Trong trường hợp tương ứng với ① hoặc ② sau đây, từng số tiền khấu trừ điều chỉnh số tiền thu nhập chịu thuế đã được tính theo công thức ① hoặc ② dưới đây (nếu tương ứng với cả ① và ② thì lấy số tổng) sẽ được khấu trừ vào số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương của năm.

Nếu phần lẻ trong số tiền khấu trừ điều chỉnh số tiền thu nhập chịu thuế đã tính được dưới 1 yên, phần đó sẽ được làm tròn lên.

(1) Trường hợp tổng số tiền thu nhập từ tiền lương trong năm nay (nếu nhận lương từ 2 nơi trở lên thì là tổng cộng tất cả) vượt quá 8.500.000 yên và thuộc một trong các trường hợp từ (a) đến (c) dưới đây

a. Bạn là người khuyết tật đặc biệt
b. Vợ/chồng cùng sinh sống hoặc người thân phụ thuộc là người khuyết tật đặc biệt
c. Người thân phụ thuộc dưới 23 tuổi

[Công thức] (Số tiền thu nhập của tiền lương (※) – 8.500.000 yên) × 10%

※ Nếu vượt quá 10.000.000 yên thì lấy 10.000.000 yên để tính.

(2) Trường hợp trong năm nay có số tiền sau khi trừ khoản khấu trừ thu nhập chịu thuế từ tiền lương và số tiền thu nhập khác liên quan đến lương hưu công, và tổng số này vượt quá 100.000 yên

[Công thức] Số tiền lương sau khi khấu trừ thu nhập chịu thuế từ tiền lương (※) + số tiền thu nhập chịu thuế từ công việc khác liên quan đến trợ cấp công (※) – 100.000 yên

※ Nếu vượt quá 100.000 yên thì lấy 100.000 yên để tính.

2. **Thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh**

(1) Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh dịch vụ như ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, bán lẻ, bán buôn, ngoài ra thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh được trả tiền và tiến hành một cách liên tục gọi là thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh.

(2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh là số tiền thu được sau khi trừ các chi phí cần thiết từ số tiền tổng thu nhập.

(3) Chi phí cần thiết là chi phí giá thành, chi phí bán hàng, phí quản lý chung và các chi phí cần thiết khác để có được thu nhập từ việc kinh doanh nói trên.

※ Tổng số tiền kinh phí cần thiết đối với nguồn thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ lao động con người có tính liên tục (như người giúp việc) theo Luật lao động giúp việc, nhân viên đại diện thương mại, thu ngân, người kiểm định đồng hồ điện và thu nhập chịu thuế từ những công việc khác; và đối với nguồn thu nhập chịu thuế từ công việc khác được cho phép lên đến 690.000 yên (Giới hạn trong số tiền thu nhập, nếu có khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương thì là số tiền giảm trừ còn lại sau khi trừ đi các khoản khấu trừ thu nhập chịu thuế từ tiền lương).

3. **Thu nhập chịu thuế từ công việc khác**

(1) Thu nhập chịu thuế từ công việc khác là khoản thu nhập chịu thuế và trợ cấp (không tính các khoản trợ cấp tạm thời) không thuộc bất cứ thu nhập chịu thuế nào khác như tiền bản thảo, nhuận bút, phí giảng thuyết, phí xuất hiện phát sóng, hoặc lãi cho vay mà không được công nhận là thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh, lương hưu dựa trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, v.v...; và các khoản tiền trợ cấp công, v.v… như lương hưu nhà nước, trợ cấp hưu phúc lợi, trợ cấp hỗ trợ hoặc trợ cấp lương hưu cho binh sĩ, công chức (trừ trợ cấp lương hưu một lần cho binh sĩ, công chức).

(2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ công việc khác là số tổng của 2 khoản (a) và (b) sau đây.

(a) Số tiền thu nhập chịu thuế liên quan đến trợ cấp công, v.v…: Là số tiền sau khi trừ số tiền khấu trừ trợ cấp công, v.v… từ số tiền thu nhập
Khoản tiền khấu trừ cho trợ cấp công, v.v... trên số tiền thu nhập từ trợ cấp công như sau.

① Số tiền khấu trừ trợ cấp công cho người từ 65 tuổi trở lên

※ Người từ 65 tuổi trở lên là những người sinh từ ngày 1/1/1962 trở về trước.

Số tiền thu nhập từ trợ cấp công (A)	Tổng tiền thu nhập chịu thuế liên quan đến thu nhập chịu thuế ngoài thu nhập chịu thuế liên quan đến trợ cấp công		
	Từ 10.000.000 yên trở xuống	Hơn 10.000.000 yên Từ 20.000.000 yên trở xuống	Hơn 20.000.000 yên
Từ 3.300.000 yên trở xuống	1.100.000 yên	1.000.000 yên	900.000 yên
Hơn 3.300.000 yên và từ 4.100.000 yên trở xuống	(A) × 25% + 275.000 yên	(A) × 25% + 175.000 yên	(A) × 25% + 75.000 yên
Hơn 4.100.000 yên và từ 7.700.000 yên trở xuống	(A) × 15% + 685.000 yên	(A) × 15% + 585.000 yên	(A) × 15% + 485.000 yên
Hơn 7.700.000 yên và từ 10.000.000 yên trở xuống	(A) × 5% + 1.455.000 yên	(A) × 5% + 1.355.000 yên	(A) × 5% + 1.255.000 yên
Hơn 10.000.000 yên	1.955.000 yên	1.855.000 yên	1.755.000 yên

② Số tiền khấu trừ trợ cấp công cho người dưới 65 tuổi

Số tiền thu nhập từ trợ cấp công (A)	Tổng tiền thu nhập chịu thuế liên quan đến thu nhập chịu thuế ngoài thu nhập chịu thuế liên quan đến trợ cấp công		
	Từ 10.000.000 yên trở xuống	Hơn 10.000.000 yên Từ 20.000.000 yên trở xuống	Hơn 20.000.000 yên
Từ 1.300.000 yên trở xuống	600.000 yên	500.000 yên	400.000 yên
Hơn 1.300.000 yên và từ 4.100.000 yên trở xuống	(A) × 25% + 275.000 yên	(A) × 25% + 175.000 yên	(A) × 25% + 75.000 yên
Hơn 4.100.000 yên và từ 7.700.000 yên trở xuống	(A) × 15% + 685.000 yên	(A) × 15% + 585.000 yên	(A) × 15% + 485.000 yên
Hơn 7.700.000 yên và từ 10.000.000 yên trở xuống	(A) × 5% + 1.455.000 yên	(A) × 5% + 1.355.000 yên	(A) × 5% + 1.255.000 yên
Hơn 10.000.000 yên	1.955.000 yên	1.855.000 yên	1.755.000 yên

(b) Số tiền thu nhập chịu thuế ngoài số tiền trợ cấp công, v.v…: Là số tiền sau khi trừ các chi phí cần thiết từ số tiền tổng thu nhập

※ Chi phí cần thiết đặc biệt đối với người giúp việc gia đình tương tự như phần (3) ở mục 2※.

4. **Thu nhập chịu thuế từ cổ tức**

(1) Thu nhập chịu thuế từ cổ tức khoản tiền thặng dư nhận được từ cổ đông và nhà đầu tư; và nguồn phân chia lợi nhuận từ tín thác đầu tư (ngoại trừ tín thác đầu tư trái phiếu công và tín thác đầu tư sử dụng trái phiếu công được bán tự do) gọi là thu nhập chịu thuế từ cổ tức.

(2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ cổ tức là số tiền còn lại từ số tiền thu nhập sau khi trừ cho tiền lãi của khoản nợ cần có để mua cổ phiếu gốc (trong số tiền lãi vay để mua cổ phiếu này không bao gồm chi phí liên quan đến chuyển nhượng cổ phiếu).

(3) Trong thu nhập chịu thuế từ cổ tức không bao gồm tổng thu nhập chịu thuế của những khoản sau đây.

① Từ trái phiếu phát hành riêng lẻ và tín thác có mục đích đặc biệt (giới hạn đối với quyền lợi trái phiếu) đã hoàn tất nộp thuế tại nguồn

② Những khoản lựa chọn không kê khai: ⓐ cổ tức của cổ phiếu niêm yết, v.v... (bao gồm phân chia lợi nhuận của tín thác đầu tư cổ phiếu xác định), ⓑ phân chia lợi nhuận của tín thác đầu tư cổ phiếu phát hành công khai (không bao gồm tín thác đầu tư cổ phiếu xác định và tín thác đầu tư trái phiếu công), ⓒ cổ tức từ vốn cổ đông của tổ chức đầu tư xác định, ⓓ phân chia lợi nhuận từ tín thác đầu tư phát hành công khai (không bao gồm tín thác đầu tư trái phiếu, tín thác đầu tư cổ phiếu đặc biệt và tín thác đầu tư sử dụng trái phiếu công phát hành công khai), ⓔ phân chia lợi nhuận từ tín thác phát hành cổ phiếu thu lợi đặc biệt phát hành công khai, ⓕ phân chia thặng dư từ quyền lợi trái phiếu của tín thác mục đích đặc biệt (giới hạn ở những cổ phiếu phát hành công khai) và ⓖ cổ tức khác với các mục nêu trên và cổ tức của 1 loại cổ phiếu, có giá trị ít hơn số tiền được tính trên 1 lần bằng cách nhân 100.000 yên với số tháng của kỳ tính cổ tức (tối đa 12 tháng) rồi chia cho 12

5. **Thu nhập chịu thuế từ bất động sản**

(1) Thu nhập phát sinh từ việc cho thuê nhà ở, đất đai, quyền liên quan đến bất động sản, tàu thủy, máy bay sẽ là thu nhập chịu thuế từ bất động sản.

(2) Thu nhập chịu thuế từ bất động sản là khoản tiền quyền lợi, tiền trả trước, tiền gia hạn, phí chuyển tên, v.v… nhận được khi cho thuê bất động sản. Tuy nhiên, tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê, có thể thỏa thuận chuyển tiền quyền lợi tạm thời, tiền trả trước, v.v... thành thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng hoặc thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh

(3) Số tiền thu nhập chịu thuế từ bất động sản là số tiền còn lại từ số tiền tổng thu nhập sau khi trừ cho chi phí cần thiết.

(4) Chi phí cần thiết là chi phí sửa chữa bất động sản cho thuê, phí bảo hiểm thiệt hại, thuế và chi phí công cộng, chi phí khấu hao, lãi suất vay nợ, v.v…

6. **Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc**

(1) Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc là tổng số tiền nhận được từ trợ cấp thôi việc, trợ cấp lương tạm thời cho binh sĩ, công chức hoặc tiền lương khác nhận được khi nghỉ hưu. Ngoài ra, tiền trợ cấp thuộc chế độ bảo hiểm xã hội cũng có thể được xem là thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc.

(2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc được tính như sau theo phân loại mức độ thôi việc và các lợi ích khác được nhận.

≪Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc≫

Phân loại trợ cấp thôi việc	Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc
Đối với trợ cấp hưu trí thông thường,	(Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí thông thường - Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc) × 1/2
Đối với trợ cấp hưu trí ngắn hạn	①Trường hợp: Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn - Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc ≦ 3.000.000 yên (Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn - Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc) × 1/2
	②Trường hợp: Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn – Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc > 3.000.000 yên 1.500.000 yên + { Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn - (3.000.000 yên + Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc) }
Đối với trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt	Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt - Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc

(Chú ý) 1. Trợ cấp hưu trí thông thường là trợ cấp không thuộc một trong hai loại là trợ cấp hưu trí ngắn hạn và trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt trong số các trợ cấp thôi việc.

2. Trợ cấp hưu trí ngắn hạn là trợ cấp không thuộc trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt, và là khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc tương ứng với số năm làm việc liên tục ngắn hạn (là số năm làm việc liên tục tính dựa trên thời gian làm việc của người lao động không phải là ủy viên ban quản trị đặc biệt từ 5 năm trở xuống, trường hợp có thời gian làm việc với tư cách là ủy viên ban quản trị đặc biệt thì sẽ tính cả phần thời gian này)

3. Trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt, trong số các khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc của người có số năm làm việc liên tục (Dưới đây, gọi là "số năm làm việc liên tục của ủy viên ban quản trị") ở vị trí ủy viên ban quản trị từ 5 năm trở xuống, là khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc tương ứng với số năm làm việc liên tục của ủy viên ban quản trị.

≪Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc≫

Số năm làm việc liên tục (A)	Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc
Từ 20 năm trở xuống	400.000 yên × (A) (Nếu dưới 800.000 yên thì là 800.000 yên)
Hơn 20 năm	8.000.000 yên + 700.000 yên × ((A) − 20 năm)

(Chú ý) Nếu bạn thôi việc do nguyên nhân trực tiếp là vì trở thành người khuyết tật thì số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc được tính bằng cách cộng thêm 1.000.000 yên vào số tiền đã tính bên trên.

7. **Thu nhập chịu thuế khác ngoài mục 1 đến 6**

Thu nhập chịu thuế khác bao gồm các khoản sau:

(1) Thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng: thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng các tài sản như đất đai, nhà cửa, máy móc, quyền hội viên golf, vàng, thư pháp, đồ cổ, v.v…

(Chú ý) Thu nhập từ việc chuyển nhượng động sản cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày (trừ kim loại quý và tranh thư pháp, v.v. giá trị trên 300.000 yên) sẽ được miễn thuế.

(2) Thu nhập chịu thuế từ rừng núi: thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng hoặc khai thác rừng núi (ngoại trừ việc khai thác hoặc chuyển nhượng trong vòng 5 năm kể từ ngày nhận rừng núi đó)

(3) Các nguồn thu nhập chịu thuế tạm thời: tiền thưởng, giải thưởng rút thăm, tiền hoàn trả từ các giải đua ngựa, đua xe (không bao gồm số tiền phát sinh từ hoạt động có tính chất kinh doanh), khoản thanh toán 1 lần dựa trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, khoản hoàn trả đáo hạn dựa trên hợp đồng bảo hiểm thiệt hại, v.v…, tiền thưởng do tìm được đồ vật bị mất, v.v…

(4) Thu nhập chịu thuế từ tiền lãi thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng hoặc đánh thuế tổng hợp

(Chú ý) Tiền lãi thuộc đối tượng đánh thuế riêng tại nguồn không bao gồm trong tổng thu nhập chịu thuế.
Ngoài ra, tổng thu nhập chịu thuế cũng không bao gồm tiền lãi đã chọn không kê khai trong lãi suất của trái phiếu công đặc biệt thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng.

(5) Thu nhập chịu thuế từ cổ tức có liên quan đến cổ tức như cổ phiếu niêm yết sẽ thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng, hoặc đã chọn thực hiện kê khai đánh thuế riêng

(Chú ý) Tổng thu nhập chịu thuế không bao gồm cổ tức đã chọn không thực hiện kê khai đánh thuế riêng.

(6) Thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng cổ phiếu phổ thông hoặc thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng liên quan đến cổ phiếu niêm yết, v.v... đã áp dụng kê khai đánh thuế riêng

(Chú ý) Tổng thu nhập chịu thuế không bao gồm thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng cổ phiếu niêm yết thông qua tài khoản lựa chọn khấu trừ tại nguồn, đã lựa chọn không thực hiện kê khai.

(7) Thu nhập chịu thuế từ công việc khác liên quan đến các giao dịch trong tương lai